

Số: 26/2020/TT-BLĐTBXH

Hà Nội, ngày 30 tháng 12 năm 2020

THÔNG TƯ

**Ban hành Danh mục ngành, nghề đào tạo cấp IV
trình độ trung cấp, trình độ cao đẳng**

Căn cứ Luật Giáo dục nghề nghiệp ngày 27 tháng 11 năm 2014;

Căn cứ Nghị định số 14/2017/NĐ-CP ngày 17 tháng 02 năm 2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội;

Căn cứ Quyết định số 01/2017/QĐ-TTg ngày 17 tháng 01 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Danh mục giáo dục, đào tạo của hệ thống giáo dục quốc dân;

Theo đề nghị của Tổng cục trưởng Tổng cục Giáo dục nghề nghiệp;

Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội ban hành Danh mục ngành, nghề đào tạo cấp IV trình độ trung cấp, trình độ cao đẳng.

Điều 1. Ban hành kèm theo Thông tư này Danh mục ngành, nghề đào tạo cấp IV trình độ trung cấp, trình độ cao đẳng.

Điều 2. Thông tư này có hiệu lực kể từ ngày 14 tháng 02 năm 2021. Thông tư số 04/2017/TT-BLĐTBXH ngày 02 tháng 3 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội ban hành Danh mục ngành, nghề đào tạo trình độ trung cấp, trình độ cao đẳng và Thông tư số 06/2019/TT-BLĐTBXH ngày 28 tháng 01 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội bổ sung ngành, nghề đào tạo vào Danh mục ngành, nghề đào tạo cấp IV trình độ trung cấp, trình độ cao đẳng ban hành kèm theo Thông tư số 04/2017/TT-BLĐTBXH hết hiệu lực kể từ ngày Thông tư này có hiệu lực thi hành.

Điều 3. Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, các tổ chức chính trị - xã hội và Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, các trường trung cấp, trường cao đẳng chịu trách nhiệm thi hành Thông tư này.

Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc hoặc có những ngành, nghề đào tạo mới phát sinh, các cơ quan, tổ chức kịp thời phản ánh về Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội để hướng dẫn hoặc bổ sung, điều chỉnh cho phù hợp./.

Nơi nhận:

- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Quốc hội;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Văn phòng Chính phủ;
- Viện Kiểm sát nhân dân tối cao;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- Cơ quan Trung ương của các đoàn thể;
- Cục Kiểm tra văn bản QPPL (Bộ Tư pháp);
- HĐND, UBND, Sở LĐTBXH các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- Công báo, Cổng thông tin điện tử Chính phủ;
- Các đơn vị thuộc Bộ LĐTBXH, Trung tâm thông tin để đăng Website Bộ;
- Lưu: VT, TCGDNN (20 bản).

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**

Lê Tấn Dũng

DANH MỤC NGÀNH, NGHỀ ĐÀO TẠO CẤP IV TRÌNH ĐỘ TRUNG CẤP, TRÌNH ĐỘ CAO ĐẲNG*(Ban hành kèm theo Thông tư số 26/2020/TT-BLĐTBXH ngày 30 tháng 12 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội)*

Mã	Tên gọi	Mã	Tên gọi	Tên tiếng Anh
5	Trình độ trung cấp	6	Trình độ cao đẳng	
514	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên	614	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên	Educational Science and Teacher Training
51402	Đào tạo giáo viên	61402	Đào tạo giáo viên	Teacher Training
5140201	Sư phạm giáo dục nghề nghiệp	6140201	Sư phạm giáo dục nghề nghiệp	Pedagogy in Vocational Education
		6140202	Sư phạm Kỹ thuật công nghiệp	Industrial Technical Pedagogy
		6140203	Sư phạm Kỹ thuật nông nghiệp	Agricultural Technical Pedagogy
5140204	Sư phạm kỹ thuật xây dựng	6140204	Sư phạm kỹ thuật xây dựng	Constructional Technical Pedagogy
		6140205	Giáo viên huấn luyện xiếc	Circus Teacher
521	Nghệ thuật	621	Nghệ thuật	Arts
52101	Mỹ thuật	62101	Mỹ thuật	Fine Arts
5210101	Kỹ thuật điêu khắc gỗ	6210101	Kỹ thuật điêu khắc gỗ	Wood carving
5210102	Điêu khắc	6210102	Điêu khắc	Sculpture
5210103	Hội họa	6210103	Hội họa	Painting
5210104	Đồ họa	6210104	Đồ họa	Graphics
5210105	Gốm	6210105	Gốm	Pottery
52102	Nghệ thuật trình diễn	62102	Nghệ thuật trình diễn	Performing Arts
5210201	Nghệ thuật biểu diễn ca kịch Huế			Performing arts of Huế court music
5210202	Nghệ thuật biểu diễn dân ca	6210202	Nghệ thuật biểu diễn dân ca	Performing arts of folk
5210203	Nghệ thuật biểu diễn chèo			Performing arts of chèo
5210204	Nghệ thuật biểu diễn tuồng			Performing arts of tuồng
5210205	Nghệ thuật biểu diễn cải lương			Performing arts of cải lương
5210206	Nghệ thuật biểu diễn kịch múa			Performing arts of theatre dancing
5210207	Nghệ thuật biểu diễn múa dân gian dân tộc			Performing arts of traditional dance
5210208	Nghệ thuật biểu diễn xiếc	6210208	Nghệ thuật biểu diễn xiếc	Performing arts of circus

Mã	Tên gọi	Mã	Tên gọi	Tên tiếng Anh
5210209	Nghệ thuật biểu diễn dân ca quan họ			Performing arts of <i>quan họ</i>
5210210	Nghệ thuật biểu diễn kịch nói			Performing arts of drama
5210211	Diễn viên kịch - điện ảnh	6210211	Diễn viên kịch - điện ảnh	Drama – Cinema Actor
		6210212	Diễn viên sân khấu kịch hát	Musical theatre actor
5210213	Diễn viên múa	6210213	Diễn viên múa	Dancer
5210214	Biên đạo múa	6210214	Biên đạo múa	Choreographer
		6210215	Huấn luyện múa	Dance instructor
5210216	Biểu diễn nhạc cụ truyền thống	6210216	Biểu diễn nhạc cụ truyền thống	Traditional instruments performer
5210217	Biểu diễn nhạc cụ phương Tây	6210217	Biểu diễn nhạc cụ phương tây	Western instruments performer
5210218	Đàn ca nhạc tài tử Nam Bộ			<i>Đàn ca tài tử</i> /Traditional music of southern Vietnam
5210219	Nhạc công kịch hát dân tộc			Traditional folk songs musician
5210220	Nhạc công truyền thống Huế			Traditional <i>huế</i> court music musician
5210221	Piano	6210221	Piano	Piano
5210222	Nhạc Jazz	6210222	Nhạc Jazz	Jazz
5210223	Violon			Violon
5210224	Organ			Organ
5210225	Thanh nhạc	6210225	Thanh nhạc	Vocal training
5210226	Lý thuyết âm nhạc			Musical theory
5210227	Sáng tác âm nhạc	6210227	Sáng tác âm nhạc	Composer
5210228	Chỉ huy hợp xướng	6210228	Chỉ huy âm nhạc	Choir leader
5210229	Biên tập và dàn dựng ca, múa, nhạc			Song, dance and music edition and arrangement
5210230	Sản xuất phim	6210230	Sản xuất phim	Film production
5210231	Sản xuất phim hoạt hình	6210231	Sản xuất phim hoạt hình	Cartoon production
5210232	Quay phim	6210232	Quay phim	Film shooting
5210233	Phục vụ điện ảnh, sân khấu	6210233	Phục vụ điện ảnh, sân khấu	Services for movie and stage arena
		6210234	Đạo diễn sân khấu	Stage director
5210235	Sản xuất nhạc cụ	6210235	Sản xuất nhạc cụ	Musical instrument making
5210236	Văn hóa, văn nghệ quần chúng			Public performing arts
5210237	Tạp kỹ	6210237	Tạp kỹ	Variety

Mã	Tên gọi	Mã	Tên gọi	Tên tiếng Anh
5210238	Công nghệ âm nhạc			Music Technology
5210239	Sản xuất âm nhạc	6210239	Sản xuất âm nhạc	Composition Music Production
5210240	Nghệ thuật trình diễn mẫu thời trang	6210240	Nghệ thuật trình diễn mẫu thời trang	Model Acting Art
		6210241	Đạo diễn nghệ thuật biểu diễn xiếc	Circus Director
52103	Nghệ thuật nghe nhìn	62103	Nghệ thuật nghe nhìn	Visual and Auditory Arts
5210301	Dựng ảnh			Photo editing
5210302	Chụp ảnh			Photo taking
5210303	Nhiếp ảnh	6210303	Nhiếp ảnh	Photography
5210304	Ghi dựng đĩa, băng từ	6210304	Ghi dựng đĩa, băng từ	Optical disk and magnetic tape recording
5210305	Khai thác thiết bị phát thanh	6210305	Khai thác thiết bị phát thanh	Broadcasting device operation
5210306	Khai thác thiết bị truyền hình	6210306	Khai thác thiết bị truyền hình	Television device operation
5210307	Tu sửa tư liệu nghe nhìn	6210307	Tu sửa tư liệu nghe nhìn	Auditory – visual data restoration
5210308	Kỹ thuật sản xuất chương trình truyền hình	6210308	Kỹ thuật sản xuất chương trình truyền hình	Television programme production technology
5210309	Công nghệ điện ảnh - truyền hình	6210309	Công nghệ điện ảnh - truyền hình	Cinema – Television technology
5210310	Thiết kế âm thanh - ánh sáng	6210310	Thiết kế âm thanh - ánh sáng	Sound – lighting design
5210311	Thiết kế nghe nhìn			Auditory – visual design
5210312	Chiếu sáng nghệ thuật			Art of lighting illumination
		6210313	Kỹ sư âm thanh	Audio Engineering
52104	Mỹ thuật ứng dụng	62104	Mỹ thuật ứng dụng	Applied Arts
5210401	Thiết kế công nghiệp	6210401	Thiết kế công nghiệp	Industrial design
5210402	Thiết kế đồ họa	6210402	Thiết kế đồ họa	Graphic design
5210403	Thiết kế nội thất	6210403	Thiết kế nội thất	Interior design
5210404	Thiết kế mỹ thuật sân khấu - điện ảnh	6210404	Thiết kế mỹ thuật sân khấu - điện ảnh	Cinema – Stage arena design
5210405	Tạo hình hóa trang			Costume – Make-up
5210406	Thủ công mỹ nghệ			Handicraft and fine arts
5210407	Đúc, dát đồng mỹ nghệ	6210407	Đúc, dát đồng mỹ nghệ	Copper fine art cast and rolling
5210408	Chạm khắc đá	6210408	Chạm khắc đá	Stone carving
5210409	Gia công đá quý	6210409	Gia công đá quý	Precious stone processing
5210410	Kim hoàn	6210410	Kim hoàn	Goldsmith
5210411	Sơn mài			Lacquer